

Số: 16 /2021/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 03 tháng 3 năm 2021

NGHỊ ĐỊNH

Quy định chi tiết mức thu, trình tự, thủ tục thu, nộp, việc quản lý, sử dụng chi phí hòa giải, đối thoại tại Tòa án và thù lao Hòa giải viên tại Tòa án

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án ngày 16 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết mức thu, trình tự, thủ tục thu, nộp và việc quản lý, sử dụng chi phí hòa giải, đối thoại tại Tòa án và thù lao Hòa giải viên tại Tòa án.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định mức thu, trình tự, thủ tục thu, nộp và việc quản lý, sử dụng chi phí hòa giải, đối thoại tại Tòa án theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án; thù lao Hòa giải viên tại Tòa án theo quy định tại điểm k khoản 1 Điều 14 Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tòa án nhân dân, Hòa giải viên tại Tòa án (sau đây gọi tắt là Hòa giải viên) và các bên tham gia hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động hòa giải, đối thoại tại Tòa án theo quy định của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

Điều 3. Chi phí hòa giải, đối thoại tại Tòa án theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án

1. Chi phí hòa giải đối với tranh chấp về kinh doanh, thương mại có giá ngạch quy định tại điểm a khoản 2 Điều 9 Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án bao gồm:

a) Chi thù lao cho Hòa giải viên, chi phí hành chính phục vụ việc hòa giải (chi văn phòng phẩm, nước uống, cước phí bưu chính, viễn thông phục vụ trực tiếp việc hòa giải);

b) Các chi phí quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định này.

2. Đối với vụ việc hòa giải, đối thoại còn lại, các bên tham gia hòa giải, đối thoại tại Tòa án phải chịu chi phí trong các trường hợp sau đây:

a) Chi phí khi các bên tham gia hòa giải, đối thoại thống nhất lựa chọn địa điểm hòa giải, đối thoại ngoài trụ sở Tòa án theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 9 Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án bao gồm: Chi phí đi lại, phụ cấp lưu trú, thuê phòng nghỉ của Hòa giải viên; chi phí thuê địa điểm và chi phí khác trực tiếp phục vụ việc hòa giải, đối thoại theo thực tế phát sinh;

b) Chi phí khi Hòa giải viên xem xét hiện trạng tài sản liên quan đến vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính mà tài sản đó nằm ngoài phạm vi địa giới hành chính của tỉnh nơi Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ việc hòa giải, đối thoại có trụ sở theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 9 Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án bao gồm: Chi phí đi lại, phụ cấp lưu trú, thuê phòng nghỉ của Hòa giải viên; chi phí thuê trang thiết bị, máy móc hoặc chi thuê đơn vị, tổ chức có chức năng để phục vụ xem xét hiện trạng tài sản;

c) Chi phí phiên dịch tiếng nước ngoài theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 9 Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án bao gồm: chi phí thuê người biên dịch, thuê người phiên dịch từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt và ngược lại.

Điều 4. Mức thu chi phí hòa giải, đối thoại tại Tòa án

1. Mức thu cho việc chi thù lao của Hòa giải viên và chi phí hành chính phục vụ việc hòa giải tranh chấp về kinh doanh, thương mại có giá ngạch tại Tòa án quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 Nghị định này là 2.000.000 đồng/01 vụ việc.

2. Mức thu để chi các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định này xác định như sau:

a) Đối với các khoản chi đã có chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi hiện hành do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định: Mức thu căn cứ theo chế độ, tiêu chuẩn, định mức của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Đối với các khoản chi khác: Mức thu căn cứ theo thực tế phát sinh và hóa đơn, chứng từ hợp pháp theo quy định của pháp luật, đảm bảo thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành về mua sắm thường xuyên nhằm duy trì hoạt động của các cơ quan, đơn vị của nhà nước.

Điều 5. Nghĩa vụ nộp chi phí hòa giải, đối thoại tại Tòa án

1. Các bên tham gia hòa giải, đối thoại tại Tòa án có nghĩa vụ nộp chi phí quy định tại Điều 3 Nghị định này theo tỷ lệ do các bên thỏa thuận.

2. Trường hợp không thỏa thuận được thì các bên có nghĩa vụ nộp chi phí quy định tại Điều 3 Nghị định này với tỷ lệ như nhau.

Điều 6. Cơ quan thu chi phí hòa giải, đối thoại tại Tòa án

Tòa án nơi giải quyết vụ việc hòa giải, đối thoại tại Tòa án tổ chức thu chi phí hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

Điều 7. Trình tự, thủ tục thu, nộp tạm ứng chi phí hòa giải, đối thoại tại Tòa án

1. Tòa án nơi giải quyết vụ việc hòa giải thông báo cho các bên tham gia hòa giải tại Tòa án đối với tranh chấp về kinh doanh, thương mại có giá ngạch có nghĩa vụ nộp tạm ứng chi phí quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định này trước ít nhất 01 ngày diễn ra phiên hòa giải đầu tiên.

2. Khi các bên tham gia hòa giải, đối thoại đề nghị Hòa giải viên tiến hành các hoạt động làm phát sinh các khoản chi phí quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định này: Tòa án nơi giải quyết vụ việc hòa giải, đối thoại căn cứ khoản 2 Điều 4 Nghị định này để xác định mức thu và thông báo cho các bên tham gia hòa giải, đối thoại nộp tạm ứng chi phí theo tỷ lệ quy định tại Điều 5 Nghị định này trước khi tiến hành các hoạt động đó.

3. Tòa án nơi giải quyết vụ việc hòa giải, đối thoại có trách nhiệm thông báo cho các bên tham gia hòa giải, đối thoại các thông tin sau:

- a) Số tiền tạm nộp, thời gian và hình thức nộp;
- b) Hình thức nộp gồm: nộp vào tài khoản tiền gửi của Tòa án tại Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch hoặc nộp tiền mặt tại Tòa án.

Điều 8. Xử lý tạm ứng chi phí hòa giải, đối thoại tại Tòa án

1. Các khoản thu tạm ứng chi phí hòa giải, đối thoại tại Tòa án do các bên tham gia hòa giải, đối thoại nộp theo quy định tại Điều 7 Nghị định này được sử dụng để chi trả các khoản chi phí phục vụ hòa giải, đối thoại theo quy định tại Điều 3 Nghị định này. Trường hợp sau khi chi trả chi phí phục vụ hòa giải, đối thoại theo quy định nếu còn dư kinh phí thì các bên tham gia hòa giải, đối thoại được nhận phần kinh phí còn lại tương ứng với tỷ lệ chi phí do các bên đã nộp; trường hợp thiếu kinh phí thì các bên tham gia hòa giải, đối thoại nộp bổ sung phần kinh phí còn thiếu tương ứng với tỷ lệ quy định tại Điều 5 Nghị định này.

2. Đối với vụ việc hòa giải thành, đối thoại thành theo quy định tại khoản 1 Điều 40 Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án, Tòa án nơi giải quyết vụ việc hòa giải, đối thoại có trách nhiệm:

- a) Tổng kết việc sử dụng chi phí hòa giải, đối thoại mà các bên đã nộp và thông báo cho các bên biết về việc nhận phần kinh phí còn dư hoặc nộp bổ sung phần kinh phí còn thiếu tại phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành;

b) Tiến hành chi trả phần kinh phí còn dư hoặc thu bổ sung phần kinh phí còn thiếu tại phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành.

3. Đối với vụ việc chấm dứt hòa giải, đối thoại theo quy định tại khoản 2, 3, 4, 5 và 6 Điều 40 Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án, Tòa án nơi giải quyết vụ việc hòa giải, đối thoại có trách nhiệm tổng kết việc sử dụng chi phí hòa giải, đối thoại mà các bên đã nộp và thông báo cho các bên tham gia hòa giải, đối thoại biết về việc nhận phần kinh phí còn dư hoặc nộp bổ sung phần kinh phí còn thiếu sau khi chấm dứt hòa giải, đối thoại theo quy định tại Điều 41 Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án. Thông báo của Tòa án phải bao gồm thời gian; địa điểm; hình thức chi trả phần kinh phí còn dư hoặc nộp bổ sung phần kinh phí còn thiếu.

Điều 9. Thù lao Hòa giải viên

1. Hòa giải viên được trả thù lao theo từng vụ việc sau khi đã tiến hành phiên hòa giải, đối thoại theo quy định của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

2. Mức thù lao của Hòa giải viên:

a) Đối với vụ việc chấm dứt hòa giải, đối thoại theo quy định tại khoản 1 Điều 40 Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án: Hòa giải viên được hưởng mức thù lao cụ thể trong khung mức thù lao từ 1.000.000 đồng/01 vụ việc đến tối đa 1.500.000 đồng/01 vụ việc;

b) Đối với vụ việc chấm dứt hòa giải, đối thoại theo quy định tại khoản 6 Điều 40 Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án: Hòa giải viên được hưởng mức thù lao cụ thể trong khung mức thù lao từ 500.000 đồng/01 vụ việc đến dưới 1.000.000 đồng/01 vụ việc;

Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn các Tòa án nhân dân chi trả mức thù lao cụ thể tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 9 Nghị định này căn cứ vào số lượng phiên hòa giải, đối thoại và tính chất phức tạp của vụ việc hòa giải, đối thoại.

c) Đối với vụ việc chấm dứt hòa giải, đối thoại theo quy định tại khoản 2, 3, 4 và 5 Điều 40 Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án: Hòa giải viên được hưởng mức thù lao 500.000/01 vụ việc.

3. Tòa án nơi giải quyết vụ việc hòa giải, đối thoại chi trả thù lao cho Hòa giải viên sau khi đã tiến hành hòa giải, đối thoại và chấm dứt hòa giải, đối thoại theo quy định tại Điều 40 Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

Điều 10. Quản lý và sử dụng chi phí hòa giải, đối thoại tại Tòa án

1. Các khoản thu chi phí hòa giải, đối thoại tại Tòa án do các bên tham gia hòa giải, đối thoại nộp theo quy định tại Điều 7 và Điều 8 Nghị định này được sử dụng để chi trả các khoản chi phí phục vụ hòa giải, đối thoại theo quy định tại Điều 3 Nghị định này; không được sử dụng cho các mục đích, nhiệm vụ chi khác.

2. Tòa án nhân dân nơi giải quyết vụ việc hòa giải, đối thoại tại Tòa án khi tổ chức thu chi phí hòa giải, đối thoại tại Tòa án phải thực hiện việc sử dụng chứng từ kế toán; mở sổ ghi chép đầy đủ các khoản thu, chi phục vụ hoạt động

hòa giải, đối thoại tại Tòa án theo quy định hiện hành của chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp; chịu trách nhiệm việc quản lý, sử dụng chi phí hòa giải, đối thoại tại Tòa án theo đúng quy định.

Điều 11. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.
2. Chính sách quy định tại Nghị định này được thực hiện kể từ ngày Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án có hiệu lực thi hành.
3. Tòa án nhân dân các cấp, Bộ Tài chính và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTTH (3b). 112

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG



Nguyễn Xuân Phúc